

Số: 180 /QĐ-CTCP397

Mạo Khê, ngày 21 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026 (GT07) thuộc kế hoạch Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-CTCP397 ngày 01/11/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024;

Căn cứ Quyết định số 2786/QĐ-CTCP397 ngày 29/12/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt kế hoạch Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026”;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-CTCP397 ngày 05/01/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026 (GT07) thuộc kế hoạch Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026”;

Căn cứ Quyết định số 55/QĐ-CTCP397 ngày 08/01/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt HSMT Gói thầu: Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026 (GT07) thuộc kế hoạch Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026”;

Căn cứ Thông báo số 76/TB-CTCP397 ngày 08/01/2026 của Công ty cổ phần 397 “Về việc mời thầu Gói thầu: Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản

xuất năm 2026 (GT07) thuộc kế hoạch Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026”;

Căn cứ Tờ trình ngày 19/01/2026 của Tổ chuyên gia về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026 (GT07) thuộc kế hoạch Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 20/01/2026 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026 (GT07) thuộc kế hoạch Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026.

Theo đề nghị của Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026 (GT07) thuộc kế hoạch Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026, với những nội dung sau:

- Tên gói thầu: Gói thầu: Mua vật tư hàng hoá, sắt thép các loại phục vụ sản xuất năm 2026 (GT07).

- Tên nhà thầu trúng thầu: **Công ty cổ phần thương mại và xây dựng Tuệ Lâm.**

- Địa chỉ: Tổ 5, khu Vĩnh Tuy I, p. Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.

- Mã số thuế: 5701778534

- Giá trị trúng thầu: **4.860.222.500 đồng.**

Bằng chữ: Bốn tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng (đã bao gồm thuế VAT).

Giá trị trên đã bao gồm thuế VAT và các thuế, phí khác theo quy định.

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397.

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 343 ngày

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 403 ngày.

- Địa điểm thực hiện gói thầu: Kho vật tư, Công ty cổ phần 397 - khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Giao cho Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định đấu thầu: Tổ chức đăng tải thông tin và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổ trưởng Tổ chuyên gia, Tổ trưởng Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- PGĐ Huyện (c/đ);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, CĐVT. C04.

GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sính

Phụ lục

PHÊ DUYỆT KQLCNT GÓI THẦU: MUA VẬT TƯ HÀNG HÓA, SẮT THÉP CÁC LOẠI PHỤC VỤ SẢN XUẤT NĂM 2026 (GT07)

(Kèm theo Quyết định số 1.80./QĐ-CTCP397 ngày 21/01/2026 của Giám đốc Công ty cổ phần 397)

TT	Tên hàng hóa/ quy cách hàng hóa	Xuất xứ	Đvt	Số lượng	Đơn Giá	Thành tiền (đồng)	Năm sản xuất	Bảo hành
I	VẬT TƯ THUẾ VAT 10%							
1	Cửa đi nhôm kính	Việt Nam	m ²	30	2.520.000	75.600.000	2025-2026	6 tháng
2	Cửa sổ nhôm kính	Việt Nam	m ²	30	2.520.000	75.600.000	2025-2026	6 tháng
3	Vách nhôm kính	Việt Nam	m ²	40	2.520.000	100.800.000	2025-2026	6 tháng
4	Dây thép buộc 2 ly	Việt Nam	Kg	300	35.000	10.500.000	2025-2026	6 tháng
5	Dây thép buộc 3 ly	Việt Nam	Kg	400	35.000	14.000.000	2025-2026	6 tháng
6	Dây thép buộc 4 ly	Việt Nam	Kg	400	35.000	14.000.000	2025-2026	6 tháng
7	Dây thép gai sợi 3 ly	Việt Nam	Kg	1000	35.000	35.000.000	2025-2026	6 tháng
8	Lưới B40 sợi 4 ly	Việt Nam	Kg	2000	35.000	70.000.000	2025-2026	6 tháng
9	Thép tròn Φ 6	Việt Nam	Kg	500	18.000	9.000.000	2025-2026	6 tháng
10	Thép tròn Φ 8	Việt Nam	Kg	1000	18.000	18.000.000	2025-2026	6 tháng
11	Thép cây 10	Việt Nam	Kg	650	18.000	11.700.000	2025-2026	6 tháng
12	Thép cây 12	Việt Nam	Kg	1000	18.000	18.000.000	2025-2026	6 tháng
13	Thép cây 14	Việt Nam	Kg	1000	18.000	18.000.000	2025-2026	6 tháng
14	Thép cây 16	Việt Nam	Kg	1000	18.000	18.000.000	2025-2026	6 tháng
15	Thép cây 18	Việt Nam	Kg	1000	18.000	18.000.000	2025-2026	6 tháng
16	Thép cây 20	Việt Nam	Kg	1000	18.000	18.000.000	2025-2026	6 tháng
17	Thép cây 22	Việt Nam	Kg	2000	18.000	36.000.000	2025-2026	6 tháng
18	Thép góc L30	Việt Nam	Kg	1500	26.500	39.750.000	2025-2026	6 tháng
19	Thép góc L40	Việt Nam	Kg	1500	26.500	39.750.000	2025-2026	6 tháng
20	Thép góc L50	Việt Nam	Kg	2500	26.500	66.250.000	2025-2026	6 tháng
21	Thép góc L63	Việt Nam	Kg	2000	26.500	53.000.000	2025-2026	6 tháng
22	Thép góc L70	Việt Nam	Kg	4500	26.500	119.250.000	2025-2026	6 tháng
23	Thép hình U100	Việt Nam	Kg	2500	26.500	66.250.000	2025-2026	6 tháng
24	Thép hình U120	Việt Nam	Kg	2500	26.500	66.250.000	2025-2026	6 tháng
25	Thép hình U150	Việt Nam	Kg	3000	26.500	79.500.000	2025-2026	6 tháng
26	Thép hình U200	Việt Nam	Kg	3000	26.500	79.500.000	2025-2026	6 tháng
27	Thép hộp đen	Việt Nam	Kg	2000	26.500	53.000.000	2025-2026	6 tháng
28	Thép hộp mạ kẽm	Việt Nam	Kg	3000	27.250	81.750.000	2025-2026	6 tháng
29	Thép ống mạ kẽm	Việt Nam	Kg	2500	27.250	68.125.000	2025-2026	6 tháng
30	Thép tấm mạ kẽm	Trung Quốc	Kg	3000	27.250	81.750.000	2025-2026	6 tháng
31	Thép tấm 3 ly	Trung Quốc	Kg	1500	24.500	36.750.000	2025-2026	6 tháng
32	Thép tấm 4 ly	Trung Quốc	Kg	1500	24.500	36.750.000	2025-2026	6 tháng
33	Thép tấm 5 ly	Trung Quốc	Kg	3000	24.500	73.500.000	2025-2026	6 tháng
34	Thép tấm 6 ly	Trung Quốc	Kg	3000	24.500	73.500.000	2025-2026	6 tháng
35	Thép tấm 8 ly	Trung Quốc	Kg	4000	24.500	98.000.000	2025-2026	6 tháng
36	Thép tấm 10 ly	Trung Quốc	Kg	5000	24.500	122.500.000	2025-2026	6 tháng
37	Thép tấm chống trượt 2 ly	Trung Quốc	Kg	1000	27.250	27.250.000	2025-2026	6 tháng
38	Thép tấm chống trượt 3 ly	Trung Quốc	Kg	1000	27.250	27.250.000	2025-2026	6 tháng
39	Thép tấm chống trượt 4 ly	Trung Quốc	Kg	2000	27.250	54.500.000	2025-2026	6 tháng
40	Thép tấm chống trượt 5 ly	Trung Quốc	Kg	2500	27.250	68.125.000	2025-2026	6 tháng
41	Thép tấm Q355 8 ly	Trung Quốc	Kg	3000	27.250	81.750.000	2025-2026	6 tháng
42	Thép tấm Q355B 10 ly	Trung Quốc	Kg	3500	27.250	95.375.000	2025-2026	6 tháng
43	Thép tấm Q355B 12 ly	Trung Quốc	Kg	10000	27.250	272.500.000	2025-2026	6 tháng
44	Thép tấm Q355B 16 ly	Trung Quốc	Kg	20000	27.250	545.000.000	2025-2026	6 tháng
45	Thép tấm Q355B 20 ly	Trung Quốc	Kg	5000	27.250	136.250.000	2025-2026	6 tháng
46	Thép tấm Q355B 30 ly	Trung Quốc	Kg	5000	27.250	136.250.000	2025-2026	6 tháng
47	Thép tròn D50x6000-C45	Việt Nam	Kg	3000	25.400	76.200.000	2025-2026	6 tháng
48	Thép vuông	Việt Nam	Kg	2000	25.000	50.000.000	2025-2026	6 tháng
49	Tôn 1 lớp 6 sóng	Việt Nam	m ²	700	155.000	108.500.000	2025-2026	6 tháng

50	TONMAT 1 lớp 11 sóng	Việt Nam	m ²	800	140.000	112.000.000	2025-2026	6 tháng
51	Nóc 400	Việt Nam	Md	300	95.000	28.500.000	2025-2026	6 tháng
52	Nóc 600	Việt Nam	Md	300	105.000	31.500.000	2025-2026	6 tháng
53	Tôn xốp cách nhiệt	Việt Nam	m ²	800	173.500	138.800.000	2025-2026	6 tháng
54	Tấm Ilox 1,5 ly	Việt Nam	Kg	500	126.000	63.000.000	2025-2026	6 tháng
55	Tấm Ilox 2 ly	Việt Nam	Kg	500	126.000	63.000.000	2025-2026	6 tháng
56	Tấm Ilox 2,5 ly	Việt Nam	Kg	1000	126.000	126.000.000	2025-2026	6 tháng
57	Tấm Ilox 3 ly	Việt Nam	Kg	1500	126.000	189.000.000	2025-2026	6 tháng
58	Que hàn (que hàn thường từ 2-4 ly)	Việt Nam	Kg	200	32.000	6.400.000	2025-2026	1 tháng
Thành Tiền						4.332.475.000		
Thuế GTGT 10%						433.247.500		
A	Tổng tiền					4.765.722.500		
TT	Tên hàng hóa/ quy cách hàng hóa	Xuất xứ	Đvt	Số lượng	Đơn Giá	Thành tiền (đồng)	Năm sản xuất	Bảo hành
II	VẬT TƯ THUẾ VAT 8%							
1	Tấm nhựa lấy sáng	Việt Nam	M2	350	130.000	45.500.000	2025-2026	6 tháng
2	Xi măng	Việt Nam	Tấn	10	1.700.000	17.000.000	2025-2026	1 tháng
3	Vít bắn tôn	Việt Nam	Kg	250	100.000	25.000.000	2025-2026	1 tháng
Thành Tiền						87.500.000		
Thuế GTGT 8%						7.000.000		
B	Tổng tiền					94.500.000		
Tổng tiền A+B						4.860.222.500		

Bảng chữ: Bốn tỷ, tám trăm sáu mươi triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm đồng./.